

Vietnam Daily Review

VN-Index tiếp tục tăng

Dự đoán xu hướng thị trường

	Tiêu cực	Trung lập	Tích cực
Ngày 6/1/2023		•	
Tuần 2/1-6/1/2023		•	
Tháng 01/2023		•	

Nhận định:

Thị trường cơ sở: Sau phiên sáng thất bại trong việc chinh phục ngưỡng 1,050, sang đến phiên chiều, chỉ số đã dừng mạnh đi lên và kết phiên tại mốc 1,055.82 điểm, tăng hơn 9 điểm so với phiên hôm qua. Độ rộng thị trường nghiêng về phía tích cực với 16/19 ngành tăng điểm, trong đó mức tăng mạnh nhất hơn 4% thuộc về ngành Truyền thông. Về giao dịch của khối ngoại, hôm nay khối này tiếp tục mua ròng trên cả hai sàn HSX và HNX. Mặc dù VN-Index đang trong quá trình hồi phục, tuy nhiên với thanh khoản yếu như hiện tại thì thị trường có nhiều khả năng sẽ gặp phải áp lực chốt lời lớn ở các vùng kháng cự. Vùng kháng cự trước mắt chỉ số cần bật lên là vùng 1,060-1,065.

Hợp đồng tương lai: Các HĐTL tăng theo nhịp vận động của VN30. Khuyến nghị nhà đầu tư giao dịch thận trọng trong những phiên tới.

Chứng quyền: Trong phiên giao dịch ngày 5/1/2023, các chứng quyền biến động theo nhịp hồi phục của cổ phiếu cơ sở.

Điểm nhấn:

- VN-Index **+9.47** điểm, đóng cửa **1055.82** điểm. HNX-Index **+0.05** điểm, đóng cửa **213.11** điểm.
- Kéo chỉ số tăng: **VCB (+1.43)**, **VNM (+1)**, **GAS (+0.77)**, **VHM (+0.77)**, **HPG (+0.58)**.
- Kéo chỉ số giảm: **NVL (-0.15)**, **OCB (-0.07)**, **BID (-0.06)**, **PVT (-0.06)**, **VJC (-0.05)**.
- Giá trị khớp lệnh của VN-Index đạt **8,149** tỷ đồng, giảm **-10.4%** so với phiên trước. Tổng giá trị giao dịch đạt mức 9,185 tỷ đồng.
- Biên độ dao động: 11.79 điểm. Thị trường có **241** mã tăng, 65 mã tham chiếu, **159** mã giảm.
- Giá trị mua ròng của khối ngoại: **673.68** tỷ đồng trên sàn HOSE, gồm **HPG (113.24 tỷ)**, **VNM (83.51 tỷ)**, **VRE (76.08 tỷ)**. Khối ngoại mua ròng trên sàn HNX với giá trị **18.26** tỷ đồng.

BSC RESEARCH

Trưởng phòng

Trần Thăng Long

longtt@bsc.com.vn

Nhóm Vĩ mô & Thị trường

Bùi Nguyên Khoa

khoabn@bsc.com.vn

Lê Quốc Trung

trunglq@bsc.com.vn

Phạm Thanh Thảo

thaopt1@bsc.com.vn

Vũ Việt Anh

anhvv@bsc.com.vn

VN-INDEX **1055.82**Giá trị: 8148.6 tỷ **9.47 (0.9%)**

Khối ngoại (ròng): 673.68 tỷ

HNX-INDEX **213.11**Giá trị: 773.09 tỷ **0.05 (0.02%)**

Khối ngoại (ròng): 18.26 tỷ

UPCOM-INDEX **72.82**Giá trị: 306.85 tỷ **0.06 (0.08%)**

Khối ngoại (ròng): -6.62 tỷ

Thông số vĩ mô

	Giá trị	%
Giá dầu	73.4	0.81%
Giá vàng	1,846	-0.48%
Tỷ giá USD/VND	23,500	0.00%
Tỷ giá EUR/VND	44,931	0.09%
Tỷ giá JPY/VND	17,708	0.00%
LS liên NH 1 tháng	7.7%	1.01%
LS TPCP 5 năm	4.9%	-0.20%

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Top giao dịch khối ngoại (tỷ đồng)

Top mua	Giá trị	Top bán	Giá trị
HPG	113.24	PVT	-21.52
VNM	83.51	NT2	-16.01
VRE	76.08	VGC	-12.61
VHM	45.25	DPM	-12.19
POW	41.29	GVR	-10.24

Nguồn: BSC Research

Mục lục

Tổng quan thị trường	Trang 1
Thị trường hàng hóa	Trang 2
Hiệu suất phân tích kỹ thuật	Trang 3
Thị trường phái sinh	Trang 4
Danh mục cổ phiếu hàng đầu	Trang 5
Thống kê thị trường	Trang 6
Khuyến nghị dài hạn	Trang 7
Danh mục đầu tư cơ bản	Trang 8
Báo cáo mới nhất	Trang 9
Khuyến cáo sử dụng	Trang 10

BSC

Cập nhật giá cả hàng hóa sáng 5/1

*Mặt hàng	Đơn vị	Giá	% Ngày	% Tuần	% Tháng	% Năm	Liên quan đầu vào	Liên quan đầu ra
Dầu WTI	Barrel	73.20	-4.85%	-7.29%	-5.03%	-5.51%	PVT	GAS, BSR
Dầu Brent	Barrel	77.86	-5.16%	-7.30%	-5.80%	-2.90%	PVT	GAS, BSR
Xăng	Gallon	2.27	-3.72%	-4.17%	2.76%	-1.05%	HVN, VJC	PLX, OIL
Vàng	Ounce	1854.83	0.83%	2.81%	4.89%	2.50%		PNJ
Bạc	Ounce	23.77	-0.90%	1.12%	6.82%	4.36%		PNJ
Đậu tương	Bushel	1478.00	-0.62%	-1.89%	2.80%	5.97%	DBC, QNS	HKB
Lúa mì	Bushel	745.75	-3.84%	-5.06%	0.91%	-1.97%	AFX	
Sữa	Cwt	20.49	0.15%	-0.10%	0.39%	-0.82%	KDC	VNM, GTN
Cao su	JPY/kg	133.50	0.75%	3.49%	-1.98%	-24.06%	SRC, CSM, DRC	DPR, PHR
Đường	LB	19.54	-0.81%	-3.08%	-0.05%	6.54%	VNM, GTN, QNS	SBT, LSS
Chè	Kg	2.83	0.00%	0.00%	-4.07%	-3.08%		
Cà phê	LB	161.30	-3.01%	-7.06%	0.72%	-30.40%	VCF, CTP	CTP, DLG
Đồng	LB	3.74	-0.79%	-2.68%	-1.48%	-15.34%	CAV. SAM	MSN, ACM
Thép	CNY/ton	3993.00	-0.25%	-0.20%	5.41%	-13.52%		HPG
Nhôm	Ton	2312.50	0.06%	-2.88%	-8.33%	-20.86%	CAV, SAM, TGP	
Quặng sắt	Ton	117.00	-0.43%	2.63%	6.85%	0.00%	HPG	
Than đá	Ton	395.00	0.48%	-1.86%	-1.37%	119.44%	HT1,HPG	HLC, NBC

Thông tin nổi bật

Giá dầu

- Hợp đồng dầu Brent kết thúc phiên giảm 4.26 USD, tương đương 5.2%, xuống 77.84 USD/thùng. Hợp đồng dầu Tây Texas của Mỹ (WTI) giảm 4.09 USD, tương đương 5.3%, xuống 72.84 USD/thùng.
- Giá dầu giảm hơn 4 USD/thùng do các nhà đầu tư lo lắng về nhu cầu nhiên liệu khi nền kinh tế toàn cầu chậm lại và số ca nhiễm COVID-19 gia tăng ở Trung Quốc.

Giá vàng

- Kết thúc phiên, giá vàng giao ngay tăng 0.7% lên 1,851.41 USD/ounce, trước đó có lúc tăng 1.4% lên mức giá cao nhất kể từ ngày 13/6/2022; vàng kỳ hạn tháng 2/2023 tăng 0.7% lên 1,859 USD.
- Giá vàng duy trì ở mức cao nhất trong vòng gần 7 tháng sau khi biên bản cuộc họp tháng 12 của Cục Dự trữ Liên bang Mỹ (Fed) công bố cho thấy tất cả các nhà hoạch định chính sách của họ vẫn cam kết chống lạm phát, nhưng đồng ý về sự cần thiết phải giảm tốc độ tăng lãi suất vào năm 2023.

Giá quặng sắt

- Giá quặng sắt giảm sau một phiên giao dịch đầy biến động do sự gián đoạn một số hoạt động ở Trung Quốc vì dịch COVID-19 và những lo ngại kéo dài về thị trường bất động sản yếu kém lẫn áp lực lạm phát khiến các biện pháp kích thích kinh tế và mở cửa trở lại của nước này.
- Quặng sắt kỳ hạn tháng 5 trên Sàn giao dịch hàng hóa Đại Liên của Trung Quốc kết thúc phiên giảm 0.4% xuống 846.5 nhân dân tệ (122.94 USD)/tấn, mặc dù tăng lúc đầu phiên. Trên Sàn giao dịch Singapore, hợp đồng giao tháng 2 giảm 1.2% xuống 114.70 USD/tấn.

Giá nông sản

- Giá cà phê arabica kỳ hạn trên sàn ICE giảm 3% xuống mức thấp nhất trong ba tuần vào thứ Tư, một phần do thời tiết thuận lợi cho sự phát triển cây trồng ở nhà sản xuất hàng đầu thế giới – Brazil. Theo đó, giá cà phê arabica kỳ hạn tháng 3 giảm 5 cent, tương đương 3%, xuống 1.613 USD/lb, sau khi giảm xuống mức thấp nhất trong 3 tuần, là 1.5925 USD. Cà phê robusta kỳ hạn tháng 3 tăng 21 USD, tương đương 1.1%, lên 1,873 USD/tấn.

Thị trường chứng khoán thế giới

	5/1	% 5/1	4/1	% 4/1	% Tuần	% Tháng
VN INDEX	1055.82	0.91%	1046.35	-16.28%	3.95%	-3.46%
S&P 500			3852.97	0.75%	0.62%	-5.49%
HDTL S&P500	3864.50	-0.26%	3874.50	-6.33%	1.50%	-5.95%
Shang-hai	3155.22	1.01%	3123.52	-4.85%	2.20%	-1.76%
Euro Stoxx	3956.04	-0.45%	3973.97	6.67%	2.75%	-0.01%

* Giờ chốt dữ liệu: 15h00 hàng ngày theo giờ Việt Nam

Danh sách cổ phiếu khuyến nghị cho nhà đầu tư ngắn hạn

Thống kê các khuyến nghị chưa đóng vị thế

Ngày ra báo cáo	Mã CK	Giá đóng cửa tại ngày ra báo cáo	Giá chốt lời	Giá cắt lỗ	Giá hiện tại	Số ngày nắm giữ	Lãi / Lỗ	Khuyến nghị hiện tại
12/19/2022	VCS	57.7	70.5	53.3	57	17	-1.21%	Có thể tiếp tục mua
12/15/2022	TLG	51.1	60	45.5	52.6	21	2.94%	Có thể tiếp tục mua
Chú thích:		(*) Trạng thái kỹ thuật không tốt			(**) Tiệm cận giá mục tiêu			

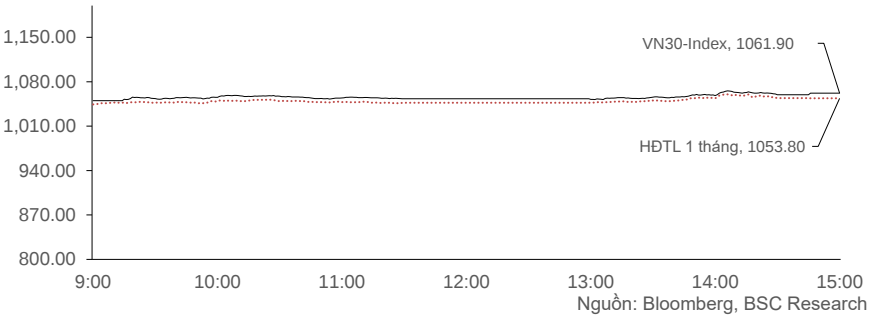
Thống kê các khuyến nghị đã đóng vị thế

Ngày ra báo cáo	Mã CK	Giá đóng cửa tại ngày ra báo cáo	Giá chốt lời	Giá cắt lỗ	Trạng thái	Số ngày nắm giữ	Lãi / Lỗ
12/16/2022	IJC	14.2	18	13	SL	4	-8.45%
8/18/2022	PTB	67.8	77	64	SL	21	-5.60%
8/5/2022	DRC	29.5	34	28.2	SL	54	-4.41%
8/4/22	VTP	62.3	70	58.5	SL	46	-6.10%
8/3/22	REE	81.2	93	78.5	SL	54	-3.33%
8/2/22	POW	13.75	16	13	SL	55	-5.45%
8/1/22	NLG	41.25	48.25	38.6	SL	46	-6.42%
7/20/2022	HAH	67.9	78.5	64.1	SL	7	-5.60%
7/18/2022	GVR	23.2	23.5	21.9	TP	65	1.29%
6/28/2022	C47	13.25	16	12.8	SL	8	-3.40%
6/27/2022	DBC	19.45	24	18.25	TP	9	23.39%
6/6/2022	NT2	25.1	28.5	23.5	TP	8	13.55%
Chú thích: Danh sách thống kê 15 mã đóng vị thế gần nhất					TP - Đã chốt lời	SL - Đã cắt lỗ	

Thống kê	Số khuyến nghị lãi	Số khuyến nghị lỗ	Hiệu suất khuyến nghị lãi	Hiệu suất khuyến nghị lỗ	Hiệu suất bình quân	Số ngày nắm giữ bình quân
Cổ phiếu chưa chốt	1	1	2.94%	-1.21%	0.86%	19
Cổ phiếu đã chốt	250	229	7.06%	-7.48%	4.04%	23

Thị trường hợp đồng tương lai

Hình 4
VN30-Index Intraday vs HDTL 1 tháng Intraday



Bảng 4 Hợp đồng tương lai							
CK	Đóng	± Ngày	± Basis	%KL	KLGD	Đáo hạn	Số ngày*
VN30F2301	1053.80	1.06%	-8.10	-23.1%	262,657	1/19/2023	21
VN30F2302	1046.00	0.72%	-15.90	76.8%	815	2/16/2023	42
VN30F2303	1043.30	1.49%	-18.60	-33.6%	97	3/16/2023	70
VN30F2306	1030.00	0.97%	-31.90	-66.7%	141	6/15/2023	161

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Nhận định:

- VN30 tăng 11.75 điểm lên 1061.9 điểm, biên độ dao động 14.39 điểm. Các cổ phiếu như STB, VNM, HPG, TCB, và VHM đã tác động tích cực đến nhịp vận động của VN30.
- VN30 kết phiên trong sắc xanh với dòng tiền đổ vào nhóm cổ phiếu có vốn hóa lớn. Thanh khoản tiếp tục nằm dưới đường MA20. Khuyến nghị nhà đầu tư giao dịch thận trọng trong những phiên tới.
- Các HDTL tăng theo nhịp vận động của VN30. Xét về khối lượng, VN30F2302 tăng, tất cả các hợp đồng còn lại đều giảm. Xét về vị thế mở, VN30F2301 giảm, tất cả các hợp đồng còn lại đều tăng.

Thị trường chứng quyền có bảo đảm

Mã	Đáo hạn	Số ngày	CR	KLGD	Độ lệch chuẩn	Giá phát hành	Giá CQ	± Ngày	Giá Lý thuyết*	Price/ Value	Giá hòa vốn	Giá thực hiện	Giá CKCS
CPOW2209	4/10/2023	95	4:1	714,800	49.30%	1,000	200	33.33%	42	4.79	17,373	16,333	11,750
CPOW2204	3/28/2023	82	5:1	895,000	49.30%	1,000	210	23.53%	83	2.54	15,479	13,979	11,750
CPOW2210	6/6/2023	152	1:1	248,900	49.30%	1,870	990	15.12%	1,089	0.91	13,850	13,000	11,750
CFPT2212	6/6/2023	152	10:1	286,600	35.11%	1,870	1,480	14.73%	1,428	1.04	83,200	70,000	80,600
CHPG2224	3/1/2023	55	4:1	922,000	51.80%	1,000	380	11.76%	195	1.95	24,502	22,222	19,800
CSTB2218	3/31/2023	85	2:1	2,120,100	56.07%	2,100	300	11.11%	692	0.43	28,560	28,000	24,200
CSTB2215	3/28/2023	82	5:1	901,800	56.07%	1,100	920	10.84%	735	1.25	25,722	22,222	24,200
CSTB2222	3/1/2023	55	4:1	769,400	56.07%	1,000	1,280	10.34%	1,160	1.10	24,622	20,222	24,200
CVNM2207	3/28/2023	82	15.4:1	372,600	29.39%	1,100	1,110	9.90%	891	1.25	88,476	67,462	81,200
CVHM2218	6/6/2023	152	6:1	248,700	35.07%	1,650	720	7.46%	524	1.37	63,180	54,000	49,700
CVNM2211	6/6/2023	152	6:1	124,500	29.39%	2,500	2,980	6.05%	2,595	1.15	86,000	66,806	81,200
CFPT2210	8/31/2023	238	10:1	210,500	35.11%	2,350	900	5.88%	650	1.38	98,500	90,000	80,600
CVPB2212	8/31/2023	238	2.66:1	803,700	44.04%	1,700	450	4.65%	437	1.03	25,497	24,644	18,950
CSTB2223	3/1/2023	55	4:1	162,800	56.07%	1,000	1,120	3.70%	996	1.12	24,471	21,111	24,200
CVPB2211	3/31/2023	85	1.33:1	569,200	44.04%	2,450	350	2.94%	321	1.09	23,605	23,312	18,950
CHPG2225	6/6/2023	152	3:1	288,800	51.80%	1,550	1,470	2.08%	1,427	1.03	20,870	17,000	19,800
CHDB2208	3/8/2023	62	3.99:1	843,600	35.82%	1,100	300	0.00%	78	3.85	20,828	19,189	16,400
CHPG2221	3/31/2023	85	4:1	2,019,200	51.80%	1,000	110	0.00%	141	0.78	25,520	25,000	19,800
CVHM2216	8/31/2023	238	8:1	495,000	35.07%	1,900	420	0.00%	288	1.46	70,080	62,000	49,700
CMBB2213	6/6/2023	152	3:1	456,100	45.30%	1,550	1,160	-4.13%	956	1.21	20,600	17,000	18,200
Tổng				13,453,300	44.80%**								
Chú thích:			Bảng bao gồm các chứng quyền có giá trị giao dịch nhiều nhất						CR: Tỷ lệ chuyển đổi				
			Lãi suất phi rủi ro là 4.75%						Số ngày: Số ngày đến thời điểm đáo hạn				
			**Trung bình độ lệch chuẩn						*Giá lý thuyết được tính theo công thức Black-Scholes				

Nhận định:

- Trong phiên giao dịch ngày 5/1/2023, các chứng quyền biến động theo nhịp hồi phục của cổ phiếu cơ sở.
- CPOW2205 và CMWG2210 có mức tăng trưởng tốt nhất, lần lượt ở mức 4900% và 100%. Giá trị giao dịch tăng 15.67%. CSTB2222 có giá trị giao dịch nhiều nhất, chiếm 10.95%.
- CVRE2212, CVRE2213, CVRE2215, và CVRE2216 là những chứng quyền có giá trị gần nhất với giá lý thuyết. CSTB2222, CVNM2211, CSTB2223, và CVNM2207 là những chứng quyền tích cực nhất xét về tỷ suất sinh lời. CVNM2211, CVNM2210, CFPT2207, và CFPT2212 là những chứng quyền tích cực nhất xét về tình trạng lãi.

Danh mục cổ phiếu đầu ngành

Cổ phiếu	Ngành	Giá đóng cửa (nghìn VND)	% Ngày	Beta	Vốn hóa (Tr USD)	Thanh khoản (tr USD)	EPS (VND)	P/E	P/B	NN sở hữu	ROE
MWG	Bán lẻ	43.6	0.2%	1.1	2,774	2.1	3,504	12.4	2.7	49.0%	24.0%
PNJ	Bán lẻ	89.5	0.6%	0.7	1,276	0.7	5,790	15.5	3.5	36.8%	25.9%
BVH	Bảo hiểm	48.1	0.7%	1.0	1,551	0.6	2,359	20.4	1.6	26.8%	8.0%
PVI	Bảo hiểm	47.8	1.7%	0.8	487	0.4	2,959	16.2	1.5	59.3%	9.6%
VIC	Bất động sản	56.2	0.4%	0.5	9,319	4.0	290	193.9	1.9	12.9%	1.0%
VRE	Bất động sản	29.2	2.1%	1.1	2,885	5.1	909	32.1	2.0	32.9%	6.6%
VHM	Bất động sản	49.7	1.4%	0.8	9,409	4.2	7,221	6.9	1.6	24.3%	25.2%
DXG	Bất động sản	13.4	-0.7%	1.9	355	3.7	1,390	9.6	0.9	27.7%	9.2%
SSI	Chứng khoán	19.3	1.6%	1.7	1,250	11.0	2,253	8.6	1.3	41.2%	14.5%
VCI	Chứng khoán	26.1	3.6%	1.0	494	6.7	3,018	8.6	1.7	20.3%	20.2%
HCM	Chứng khoán	22.3	2.5%	1.6	443	4.0	2,087	10.7	1.3	43.3%	14.5%
FPT	Công nghệ	80.6	0.8%	0.8	3,844	3.6	4,803	16.8	4.4	49.0%	28.5%
FOX	Công nghệ	53.0	1.9%	0.4	757	0.0	4,926	10.8	2.9	0.0%	30.2%
GAS	Dầu khí	106.6	1.5%	0.9	8,871	1.2	6,968	15.3	3.6	2.9%	25.5%
PLX	Dầu khí	35.8	1.6%	1.5	1,978	1.5	738	48.5	2.0	18.1%	3.8%
PVS	Dầu khí	23.0	0.4%	1.4	478	3.5	1,044	22.0	0.9	18.9%	4.1%
BSR	Dầu khí	14.3	0.0%	0.8	1,928	4.4	2,108	6.8	1.2	41.1%	19.1%
DHG	Dược	86.9	-0.1%	0.3	494	0.0	6,822	12.7	2.8	54.2%	23.2%
DPM	Hóa chất	44.6	-0.9%	1.4	759	3.0	15,533	2.9	1.4	20.0%	56.1%
DCM	Hóa chất	27.2	-0.7%	1.4	626	2.0	7,691	3.5	1.5	12.2%	49.8%
VCB	Ngân hàng	84.0	1.4%	0.8	17,284	3.9	5,584	15.0	3.1	23.6%	22.2%
BID	Ngân hàng	40.8	-0.1%	1.0	8,962	2.1	3,201	12.7	2.1	17.2%	18.1%
CTG	Ngân hàng	28.5	0.0%	1.3	5,955	2.6	3,239	8.8	1.3	27.8%	15.5%
VPB	Ngân hàng	19.0	0.3%	1.2	5,531	12.6	2,995	6.3	1.3	17.7%	23.3%
MBB	Ngân hàng	18.2	1.4%	1.4	3,588	6.1	3,876	4.7	1.1	23.2%	27.3%
ACB	Ngân hàng	22.9	0.9%	1.1	3,355	2.1	3,922	5.8	1.4	30.0%	27.0%
BMP	Nhựa	61.0	0.3%	0.7	217	0.1	6,869	8.9	1.9	86.2%	22.9%
NTP	Nhựa	32.4	0.0%	0.6	183	0.0	3,961	8.2	1.4	17.8%	17.8%
MSR	Tài nguyên	11.3	-0.9%	1.5	540	0.1	178	63.5	0.9	10.1%	1.4%
HPG	Thép	19.8	2.1%	1.5	5,006	18.3	2,662	7.4	1.2	21.9%	17.0%
HSG	Thép	13.2	4.3%	1.9	343	8.3	439	30.1	0.7	7.5%	2.3%
VNM	Tiêu dùng	81.2	2.4%	0.5	7,378	8.6	3,778	21.5	5.4	55.8%	25.4%
SAB	Tiêu dùng	174.2	1.6%	0.8	4,857	2.0	8,428	20.7	4.6	62.6%	24.1%
MSN	Tiêu dùng	99.5	0.2%	1.0	6,159	3.0	6,744	14.8	5.5	30.5%	40.5%
SBT	Tiêu dùng	14.2	1.1%	1.5	414	1.0	1,206	11.7	1.1	11.6%	9.1%
ACV	Vận tải	84.4	0.2%	0.8	7,988	0.1	363	232.6	4.9	3.8%	1.3%
VJC	Vận tải	110.0	-0.4%	1.1	2,590	1.9	114	963.5	3.4	17.0%	0.4%
HVN	Vận tải	14.4	1.1%	1.7	1,382	1.0	(4,005)	#N/A N/A	#N/A N/A	5.9%	#VALUE!
GMD	Vận tải	46.1	0.1%	0.8	603	1.1	3,063	15.0	1.9	49.0%	14.2%
PVT	Vận tải	21.8	-3.1%	1.3	307	4.9	2,528	8.6	1.2	20.4%	15.3%
VCS	Vật liệu xây dựng	57.0	-0.2%	0.9	397	0.1	7,783	7.3	1.8	3.0%	26.5%
VGC	Vật liệu xây dựng	37.6	4.4%	1.1	733	2.1	4,399	8.5	2.3	5.9%	28.0%
HT1	Vật liệu xây dựng	11.5	0.4%	1.3	190	0.2	652	17.5	0.9	2.0%	4.7%
CTD	Xây dựng	35.1	-0.3%	1.6	113	0.4	(832)	#N/A N/A	0.3	52.3%	-0.7%
CII	Xây dựng	13.9	0.4%	1.6	152	1.6	1,464	9.5	0.6	9.1%	7.1%
REE	Điện	74.5	1.9%	-1.4	1,151	1.3	7,767	9.6	1.8	49.1%	20.2%
PC1	Điện	23.5	5.1%	-0.4	276	3.2	1,507	15.6	1.3	4.6%	8.7%
POW	Điện	11.8	6.8%	0.6	1,196	11.9	499	23.6	0.9	5.0%	3.9%
NT2	Điện	30.0	-1.5%	0.7	375	1.3	2,858	10.5	1.9	16.6%	19.2%
KBC	Khu công nghiệp	26.0	0.0%	1.6	868	5.1	2,934	8.9	1.2	19.6%	15.4%
BCM	Khu công nghiệp	83.8	0%	0.8	3,771	0.3	1,654	50.7	5.0	3.0%	12.2%

Thống kê thị trường

Top 5 cổ phiếu tác động tăng lên VN-Index

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
VCB	84.00	1.45	1.43	1.08MLN
VNM	81.20	2.40	1.00	2.47MLN
GAS	106.60	1.52	0.77	270100
VHM	49.70	1.43	0.77	1.95MLN
HPG	19.80	2.06	0.58	21.50MLN

Top 5 cổ phiếu tác động giảm lên VN-Index

CK	Giá	7/4/20	Index pt	KLGD
NVL	13.70	-2.14	0	13.92MLN
OCB	17.80	-1.11	0	822200
BID	40.75	-0.12	0	1.18MLN
PVT	21.80	-3.11	0	5.13MLN
VJC	110.00	-0.36	0	388800

Top 5 cổ phiếu tăng mạnh nhất trên HSX

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
IBC	3.37	6.98	0.01	4.50MLN
COM	30.00	6.95	0.01	100
C47	8.63	6.94	0.00	576000
ST8	8.82	6.91	0.00	90400
HSL	4.81	6.89	0.00	134900

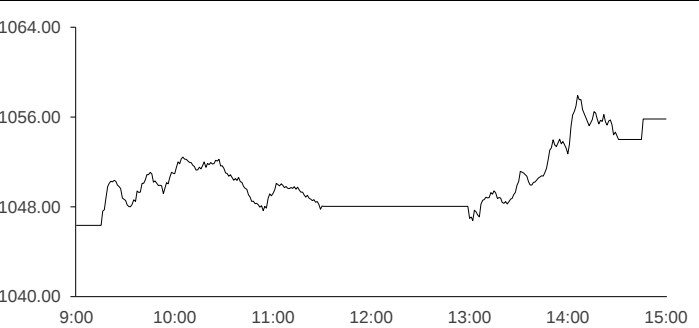
Top 5 cổ phiếu giảm mạnh nhất trên HSX

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
NVL	13.70	-2.14	-0.15	13.92MLN
OCB	17.80	-1.11	-0.07	822200
BID	40.75	-0.12	-0.06	1.18MLN
PVT	21.80	-3.11	-0.06	5.13MLN
VJC	110.00	-0.36	-0.05	388800

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Hình 1

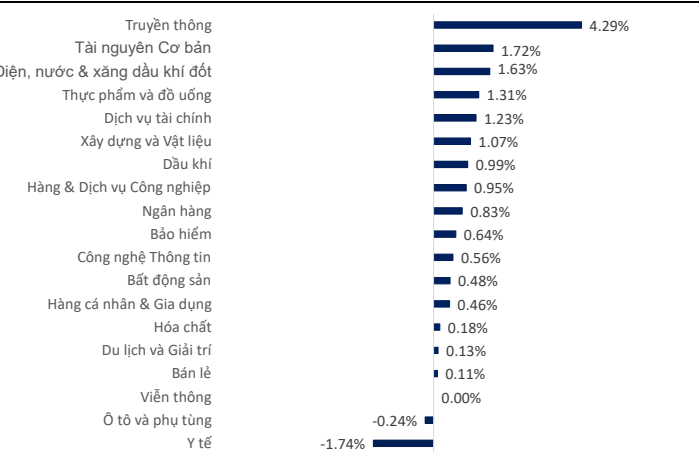
HSX-Index Intraday



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Hình 3

Vận động ngành



Nguồn: Fiinpro

Top 5 cổ phiếu tác động tăng lên HNX-Index

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
THD	42.00	0.96	0.23	36500.00
HTP	40.00	8.40	0.21	153600
CEO	21.00	2.94	0.19	9.33MLN
TNG	14.70	4.26	0.07	1.81MLN
PVI	47.80	1.70	0.05	185300

Top 5 cổ phiếu tác động giảm lên HNX-Index

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
SHN	7.80	-8.24	-0.13	2900
KSF	70.40	-0.85	-0.13	61100
EVS	11.70	-5.65	-0.08	224200
HJS	35.90	-9.80	-0.07	100
S55	54.00	-10.00	-0.06	100

Top 5 cổ phiếu tăng mạnh nhất trên HNX

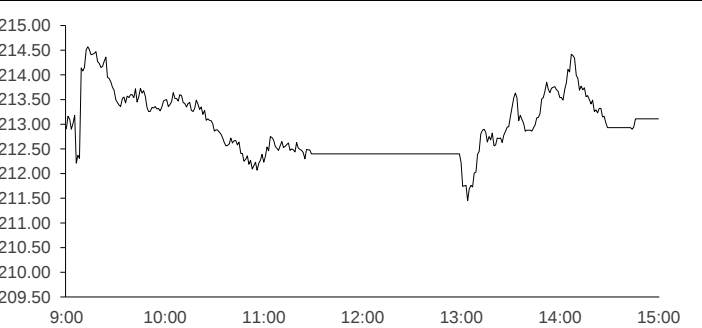
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
VTZ	7.70	10.0	0.02	100
VNT	68.30	10.0	0.02	100
CLM	46.50	9.9	0.03	400
SHE	10.00	9.9	0.00	100
TSB	22.50	9.8	0.01	59700

Top 5 cổ phiếu giảm mạnh nhất trên HNX

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
S55	54.00	-10.00	-0.06	100
SEB	50.00	-9.91	-0.04	700
HJS	35.90	-9.80	-0.07	100
SJ1	14.90	-9.70	-0.02	200
PCE	23.40	-9.65	-0.01	100

Hình 2

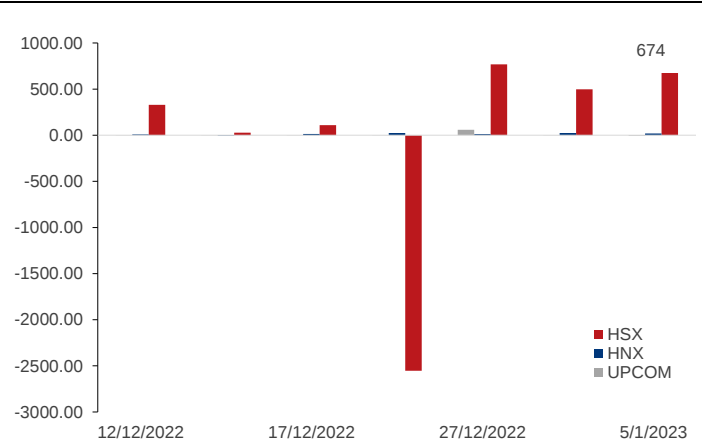
HNX-Index Intraday



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Hình 4

Giao dịch khối ngoại



Nguồn: HSX, HNX, BSC Research

Danh mục khuyến nghị đầu tư dài hạn

STT	Mã	Ngành	Khuyến nghị	Ngày ra báo cáo	Giá ngày ra báo cáo	Giá mục tiêu	Giá hiện tại	EPS	P/E	P/B	Link tài báo cáo
1	ACV	Hàng không	Mua	14/09/22	87.0	105.0	84.4	363	232.6	4.9	Click
2	PNJ	Bán lẻ	Mua	13/09/22	112.2	145.5	89.5	5,790	15.5	3.5	Click
3	PVD	Dầu khí	Mua	09/09/22	20.5	27.1	19.0	0	#N/A N/A	0.8	Click
4	FPT	CNTT	Mua	06/09/22	84.1	107.9	80.6	4,803	16.8	4.4	Click
5	BMP	Nhựa	Mua	07/09/22	62.0	76.9	61.0	6,869	8.9	1.9	Click
6	TLG	Tiêu dùng	Mua	06/09/22	63.2	75.6	52.6	5,795	9.1	2.0	Click
7	KDH	Bất động sản	Mua	30/08/22	37.6	48.2	27.7	1,786	15.5	1.7	Click
8	HAH	Vận tải biển	Theo dõi	24/08/22	64.4	78.0	35.1	10,803	3.2	1.1	Click
9	VHC	Thủy sản	Mua	24/08/22	86.1	108.5	71.2	12,293	5.8	1.7	Click
10	PHR	Bất động sản	Mua	16/08/22	66.5	87.0	41.6	4,727	8.8	1.6	Click
11	BSR	Dầu khí	Mua	19/08/22	24.4	28.4	14.3	2,108	6.8	1.2	Click
12	NLG	Bất động sản	Mua	16/08/22	42.8	53.5	30.8	1,016	30.3	1.4	Click
13	DXG	Bất động sản	Mua	13/08/22	28.0	38.3	13.4	1,390	9.6	0.9	Click
14	HPG	Thép	Mua	09/08/22	24.1	27.9	19.8	2,662	7.4	1.2	Click
15	DBC	Tiêu dùng	Mua	03/08/22	25.5	31.8	15.9	1,409	11.3	0.8	Click
16	DPM	Phân bón	Theo dõi	04/07/22	50.0	63.1	44.6	15,533	2.9	1.4	Click
17	HT1	Xi măng	Mua	30/06/22	15.5	18.7	11.5	652	17.5	0.9	Click
18	NT2	Điện	Mua	28/06/22	24.8	28.0	30.0	2,858	10.5	1.9	Click
19	PVD	Dầu khí	Mua	28/06/22	17.4	19.8	19.0	0	#N/A N/A	0.8	Click
20	LHG	BĐS	Mua	27/06/22	31.5	54.8	23.5	3,943	6.0	0.8	Click
21	MIG	Bảo hiểm	Theo dõi	23/06/22	24.8	21.7	15.7	1,278	12.3	1.4	Click
22	PC1	Điện	Mua	23/06/22	39.2	45.9	23.5	1,507	15.6	1.3	Click
23	POW	Điện	Mua	13/06/22	15.0	17.0	11.8	499	23.6	0.9	Click
24	NKG	Thép	Mua	09/06/22	22.9	30.4	13.9	2,826	4.9	0.6	Click
25	REE	Điện	Mua	08/06/22	98.3	112.7	74.5	7,767	9.6	1.8	Click
26	LTG	Lương thực	Theo dõi	08/06/22	41.8	45.3	24.8	4,406	5.6	0.7	Click
27	GAS	Dầu khí	Mua	08/06/22	130.0	151.4	106.6	6,968	15.3	3.6	Click
28	ANV	Thủy sản	Mua	07/06/22	56.6	68.9	26.5	4,889	5.4	1.2	Click
29	HPG	Thép	Mua	07/06/22	33.2	42.1	19.8	2,662	7.4	1.2	Click
30	VOS	Vận tải biển	Mua	03/06/22	16.2	19.0	11.6	3,944	2.9	1.1	Click
31	BSR	Dầu khí	Mua	02/06/22	27.1	34.4	14.3	2,108	6.8	1.2	Click
32	CTR	CNTT-VT	Mua	27/5/22	82.4	94.5	53.2	3,936	13.5	4.1	Click
33	PNJ	Bán lẻ	Mua	10/5/22	99.1	122.1	89.5	5,790	15.5	3.5	Click
34	EVE	Dệt may	Mua	29/4/22	16.5	19.0	14.0	2,761	5.1	0.6	Click
35	NT2	Điện	Mua	12/4/22	23.0	27.1	30.0	2,858	10.5	1.9	Click
36	DPR	Cao su	Mua	5/4/22	94.0	110.0	54.0	11,143	4.8	1.0	Click
37	FRT	Bán lẻ	Nắm giữ	30/3/22	156.0	162.1	69.9	5,327	13.1	4.3	Click
38	PC1	Điện	Mua	30/3/22	49.0	63.0	23.5	1,507	15.6	1.3	Click
39	CTI	Xây dựng	Mua	29/3/22	25.7	30.8	13.6	671	20.2	0.7	Click
40	FPT	CNTT	Mua	22/3/22	95.3	116.3	80.6	4,803	16.8	4.4	Click
41	DRC	Săm lốp	Mua	16/3/22	32.1	40.0	21.4	2,642	8.1	1.4	Click
42	NKG	Thép	Mua	11/3/22	51.2	60.4	13.9	2,826	4.9	0.6	Click
43	POW	Điện	Mua	10/3/22	16.6	19.1	11.8	499	23.6	0.9	Click
44	PNJ	Bán lẻ	Mua	7/3/22	108.0	129.4	89.5	5,790	15.5	3.5	Click
45	MWG	Bán lẻ	Mua	7/3/22	134.2	154.4	43.6	3,504	12.4	2.7	Click
46	PVT	Vận tải	Mua	7/3/22	27.4	36.0	21.8	2,528	8.6	1.2	Click

Danh mục đầu tư cơ bản

STT	Mã	Ngành	Sàn	Khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá mua	% Lãi/Lỗ	Giá mục tiêu	% Giá hiện tại	Link tài báo cáo
1	ACB	Ngân hàng	HSX	Mua	22.9	19.1	19.63%	24	6.78%	
2	ACV	Các sản phẩm và dịch vụ công nghiệp	HSX	Mua	84.4	74.7	12.99%	90	6.64%	Click
4	BSR	Dầu khí	UPCOM	Mua	53.2	37.7	41.11%	51	-3.76%	Click
5	CTR	Xây dựng và vật liệu xây dựng	HSX	Mua	21.4	17.1	25.15%	28	30.84%	Click
7	DRC	Ôtô và linh kiện ô tô	HSX	Mua	69.9	59.8	16.89%	75	7.73%	
8	FPT	Công nghệ	HSX	Mua	13.4	12.2	9.84%	16	17.16%	Click
9	FRT	Bán lẻ	HSX	Mua	35.7	29.0	23.10%	43	21.57%	
10	HND	Các dịch vụ hạ tầng	UPCOM	Mua	26.0	16.7	55.69%	18	-30.38%	
11	IDC	Xây dựng và vật liệu xây dựng	HNX	Mua	23.5	18.9	24.34%	24	0.43%	
12	KBC	Bất động sản	HSX	Mua	43.6	37.9	15.04%	50	15.37%	
13	LHG	Bất động sản	HSX	Mua	11.8	10.5	12.44%	13	10.64%	
14	MWG	Bán lẻ	HSX	Mua	23.0	19.1	20.42%	28	21.74%	Click
15	PNJ	Hàng tiêu dùng cá nhân và gia đình	HSX	Mua	21.8	17.5	24.57%	24	11.47%	Click
16	POW	Các dịch vụ hạ tầng	HSX	Mua	14.2	12.0	18.33%	16	12.68%	
18	PVS	Dầu khí	HNX	Mua	39.8	34.9	14.04%	48	20.60%	
19	PVT	Các sản phẩm và dịch vụ công nghiệp	HSX	Mua	29.2	25.0	16.80%	32	8.90%	
20	QTP	Các dịch vụ hạ tầng	UPCOM	Mua	13.7	12.0	14.17%	16	16.79%	
21	REE	Các sản phẩm và dịch vụ công nghiệp	HSX	Mua	73.1	70.2	4.13%	86	17.65%	
23	VEA	Các sản phẩm và dịch vụ công nghiệp	HSX	Mua	39.9	34.9	14.33%	48	20.30%	
26	VRE	Bất động sản	HSX	Mua	28.6	25.0	14.40%	32	11.19%	

BSC ibroker là dịch vụ 24/7 cung cấp cho khách hàng để hỗ trợ tra cứu thông tin, phân tích dữ liệu thị trường, dữ liệu cổ phiếu và đưa ra các tư vấn khuyến nghị đầu tư. BSC iBroker không thay thế khách hàng trong việc ra quyết định giao dịch; khách hàng nên xem xét BSC iBroker như một nguồn thông tin tham khảo. Để có thông tin chi tiết thêm quý nhà đầu tư có thể vào website hoặc sử dụng BSC ibroker.



Trợ lý phân tích định lượng (Kim): cung cấp cho nhà đầu tư các tín hiệu và khuyến nghị kỹ thuật trong ngày.



Trợ lý phái sinh (Hòa): cung cấp các khuyến nghị kỹ thuật trong phiên với 2 mã HĐTL VN30F1M và VN30F2M



Trợ lý phân tích cơ bản (Mộc): cung cấp thông tin tổng quan về tình hình hoạt động của doanh nghiệp thông qua các biểu đồ và các chỉ tiêu tài chính.



Trợ lý chứng quyền (Thổ): cung cấp các thông tin cơ bản về các mã chứng quyền và định giá Black-Scholes.



Trợ lý báo cáo phân tích (Thủy): cung cấp báo cáo phân tích và khuyến nghị theo phân tích cơ bản từ các chuyên viên phân tích của Phòng PTNC – BSC.

Sử dụng iBroker tại đây

[Link](#)

Bản công bố rủi ro

[Link](#)



BSC NÂNG CẤP TÍNH NĂNG IBROKER

- Tiện ích
- Đầy đủ thông tin
- Nhanh chóng

TÌM HIỂU THÊM

Danh sách các báo cáo đặc biệt BSC đã phát hành gần đây

STT	Tên báo cáo	Phân tích vĩ mô	Phân tích ngành	Link tải báo cáo
1	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_4Q2022		x	Click
2	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 11.2019	x		Click
3	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 10.2020	x		Click
4	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 9.2021	x		Click
5	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 8.2022	x		Click
6	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_3Q2022		x	Click
7	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 7.2022	x		Click
8	BSC_Vĩ mô Thị trường Quý II 2022	x		Click
9	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 5.2022	x		Click
10	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_2Q2022		x	Click
11	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 4.2022	x		Click
12	Triển vọng ngành Thủy sản 2022		x	Click
13	BSC_Vĩ Mô Thị trường tháng 3.2022	x		Click
14	Triển vọng ngành Dệt May 2022		x	Click
15	BSC_Vĩ Mô Thị trường tháng 2.2022	x		Click
16	Triển vọng ngành dầu khí 2022		x	Click
17	BSC_Vietnam Sector Outlook 2022		x	Click
18	Cơ hội từ Đầu tư công (lần 3)	x		Click
19	BSC_Vĩ Mô Thị trường Tháng 1.2022	x		Click
20	BSC_Vietnam Marco Market Outlook 2022	x		Click
21	Ngành Phân bón_Cập nhật KQKD 9T/2021		x	Click
22	BSC_Vĩ Mô Thị trường Tháng 11.2021	x		Click
23	Ngành Ngân hàng_Cập nhật KQKD 9T/2021		x	Click
24	Chuyển dịch hàng hóa CN nặng & Cơ hội TTCK	x		Click
25	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_4Q2021		x	Click
26	BSC_Vĩ Mô & Thị trường Tháng 10.2021	x		Click
27	Cơ hội sau giãn cách xã hội	x		Click
28	BSC_Vĩ mô & Thị trường Quý III 2021	x		Click
29	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 8.2021	x		Click
30	Quan hệ thương mại và đầu tư của Hoa Kỳ và Việt Nam	x		Click
31	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_3Q2021		x	Click
32	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 7.2021	x		Click
33	Covid lần sóng thứ 4	x		Click
34	BSC_Vĩ mô & Thị trường Quý 2.2021	x		Click
35	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 5.2021	x		Click
36	XU HƯỚNG GIÁ HÀNG HÓA THẾ GIỚI	x		Click
37	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_2Q2021		x	Click
38	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 4.2021	x		Click
39	Triển vọng ngành Dệt May 2021		x	Click
40	BSC_Vĩ mô & Thị trường Quý 1.2021	x		Click
41	Triển vọng ngành dầu khí 2021		x	Click
42	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 2.2021	x		Click
43	Banking Sector Outlook		x	Click
44	Báo cáo cập nhật kết quả kinh doanh 2020		x	Click

Khuyến cáo sử dụng

Bản báo cáo này của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC), chỉ cung cấp những thông tin chung và phân tích về tình hình kinh tế vĩ mô cũng như diễn biến thị trường chứng khoán trong ngày. Báo cáo này không được xây dựng để cung cấp theo yêu cầu của bất kỳ tổ chức hay cá nhân riêng lẻ nào hoặc các quyết định mua bán, nắm giữ chứng khoán. Nhà đầu tư chỉ nên sử dụng các thông tin, phân tích, bình luận của Bản báo cáo như là nguồn tham khảo trước khi đưa ra những quyết định đầu tư cho riêng mình. Mọi thông tin, nhận định và dự báo và quan điểm trong báo cáo này được dựa trên những nguồn dữ liệu đáng tin cậy. Tuy nhiên Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC) không đảm bảo rằng các nguồn thông tin này là hoàn toàn chính xác và không chịu bất kỳ một trách nhiệm nào đối với tính chính xác của những thông tin được đề cập đến trong báo cáo này, cũng như không chịu trách nhiệm về những thiệt hại đối với việc sử dụng toàn bộ hay một phần nội dung của bản báo cáo này. Mọi quan điểm cũng như nhận định được đề cập trong báo cáo này dựa trên sự cân nhắc cẩn trọng, công minh và hợp lý nhất trong hiện tại. Tuy nhiên những quan điểm, nhận định này có thể thay đổi mà không cần báo trước. Bản báo cáo này có bản quyền và là tài sản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BSC). Mọi hành vi sao chép, sửa đổi, in ấn mà không có sự đồng ý của BSC đều trái luật. Bất kỳ nội dung nào của tài liệu này cũng không được (i) sao chụp hay nhân bản ở bất kỳ hình thức hay phương thức nào hoặc (ii) được cung cấp nếu không được sự chấp thuận của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV.

BSC Trụ sở chính

Tầng 8 & 9 Tòa nhà Thái Holdings
210 Trần Quang Khải, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Tel: +84 4 3935 2722
Fax: +84 4 2220 0669

BSC Chi nhánh Hồ Chí Minh

Tầng 9 Tòa nhà 146 Nguyễn Công Trứ
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: +84 8 3821 8885
Fax: +84 8 3821 8510

<http://www.bsc.com.vn>
Bloomberg: RESP BSCV <GO>

Đối với Phân tích Nghiên cứu

Phòng Phân tích Nghiên cứu

hn.ptnc@bsc.com.vn
(+84) 39352722 - Ext 108

Đối với Khách hàng tổ chức

Phòng TVĐT và môi giới KHTC

hn.tvdt.khtc@bsc.com.vn
(+84)2439264659

Đối với Khách hàng cá nhân

Trung tâm tư vấn i-Center

i-center@bsc.com.vn
(+84)2437173639